

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 22 tháng 11 năm 2025)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA2511001	23810620064	Đỗ Trường	An	06/10/2025	18,0	13,0	23,0	17,0	71,0	
2	TA2511002	21810110156	Nguyễn Đức	An	19/05/2003	19,0	14,0	24,0	18,0	75,0	
3	TA2511003	21810710272	Trần Phước	An	12/04/2003	19,0	16,0	26,5	19,0	80,5	
4	TA2511004	21810430624	Trương Bảo	An	23/01/2003	25,0	19,0	19,0	8,0	71,0	
5	TA2511005	21810710105	Chu Hoàng	Anh	15/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	TA2511006	21810110135	Hồ Quốc	Anh	06/10/2003	24,0	18,0	26,5	14,0	82,5	
7	TA2511007	21810620428	Nguyễn Tuấn	Anh	09/02/2003	23,0	16,0	26,5	17,0	82,5	
8	TA2511008	21810510020	Nguyễn Văn	Anh	03/09/2003	24,0	15,0	29,0	18,0	86,0	
9	TA2511009	20810000497	Phạm Văn Tuấn	Anh	06/12/2002	24,0	13,0	23,0	18,0	78,0	
10	TA2511010	21810220010	Trần Tuấn	Anh	31/03/2003	23,0	19,0	22,5	19,0	83,5	
11	TA2511011	21810310413	Trịnh Tuấn	Anh	19/12/2003	23,0	18,0	19,5	18,0	78,5	
12	TA2511012	21810110386	Vũ Bùi Xuân	Bách	09/01/2003	21,0	10,0	25,0	17,0	73,0	
13	TA2511013	21810620499	Dương Văn	Bình	03/11/2003	17,0	15,0	27,5	16,0	75,5	
14	TA2511014	23810170190	Nguyễn Xuân	Bình	04/06/2005	17,0	15,0	27,5	18,0	77,5	
15	TA2511015	21819110004	Phạm Hồng	Công	14/05/2003	15,0	17,0	18,0	16,0	66,0	
16	TA2511016	20810160497	Phạm Thành	Công	15/12/2002	10,0	0,0	0,0	13,0	23,0	
17	TA2511017	21810520396	Hoàng Minh	Chiến	24/10/2003	12,0	14,0	25,0	14,0	65,0	
18	TA2511018	21810630016	Đặng Văn	Chính	25/06/2003	7,0	11,0	20,5	9,0	47,5	
19	TA2511019	20810230125	Nguyễn Thị	Chuyên	16/08/2002	9,0	17,0	26,5	20,0	72,5	
20	TA2511020	21810610087	Nguyễn Tiến	Dũng	12/01/2003	9,0	13,0	22,5	18,0	62,5	
21	TA2511021	20810510066	Nguyễn Trọng	Duy	26/12/2002	20,0	16,0	14,5	21,0	71,5	
22	TA2511022	21810310407	Trần Nhật	Duy	11/12/2003	18,0	18,0	26,5	12,0	74,5	
23	TA2511023	21810310171	Bùi Sỹ	Dương	20/03/2003	20,0	18,0	18,0	17,0	73,0	
24	TA2511024	21810230373	Đỗ Đăng	Dương	20/12/2003	22,0	18,0	25,0	21,0	86,0	
25	TA2511025	20810160568	Nguyễn Hoàng	Dương	13/09/2002	17,0	7,0	10,5	11,0	45,5	
26	TA2511026	21810230504	Nguyễn Quý	Dương	20/08/2003	5,0	16,0	18,0	21,0	60,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
27	TA2511027	21810430377	Nguyễn Xuân	Đại	10/05/2003	18,0	12,0	18,0	19,0	67,0	
28	TA2511028	19810230024	Nguyễn Văn Thành	Đạt	30/10/2001	19,0	15,0	10,5	18,0	62,5	
29	TA2511029	19810340345	Nguyễn Hải	Đăng	05/02/2001	21,0	17,0	16,5	18,0	72,5	
30	TA2511030	21810440533	Phan Hải	Đăng	28/09/2003	18,0	18,0	26,5	17,0	79,5	
31	TA2511031	20810540014	Phạm Văn	Diễn	09/10/2001	19,0	16,0	22,5	16,0	73,5	
32	TA2511032	21810620477	Bùi Trung	Đức	21/01/2003	20,0	15,0	23,0	18,0	76,0	
33	TA2511033	21810620493	Đỗ Huy	Đức	21/12/2003	21,0	17,0	19,5	18,0	75,5	
34	TA2511034	20810540002	Đỗ Văn	Đức	10/06/2002	24,0	16,0	13,5	18,0	71,5	
35	TA2511035	23810540090	Nguyễn Xuân	Đức	15/04/2005	18,0	8,0	0,0	13,0	39,0	
36	TA2511036	21819120184	Trần Minh	Đức	09/11/2003	19,0	15,0	5,0	21,0	60,0	
37	TA2511037	21810510448	Trương Văn	Đức	03/08/2003	13,0	15,0	25,5	21,0	74,5	
38	TA2511038	21810620514	Nguyễn Văn	Giáp	17/02/2003	18,0	16,0	25,5	19,0	78,5	
39	TA2511039	21810810067	Phùng Thị	Hà	01/01/2003	16,0	9,0	23,0	22,0	70,0	
40	TA2511040	21810310579	Nguyễn Văn	Hải	16/01/2003	21,0	17,0	17,0	16,0	71,0	
41	TA2511041	21810510414	Hán Thị Mỹ	Hạnh	18/05/2003	17,0	15,0	20,5	2,0	54,5	
42	TA2511042	23819140013	Nguyễn Văn	Hảo	12/10/2005	5,0	12,0	13,5	9,0	39,5	
43	TA2511043	21810110089	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/11/2003	3,0	17,0	23,0	7,0	50,0	
44	TA2511044	23810230207	Hoàng Thị	Hiên	18/05/2005	3,0	13,0	12,0	5,0	33,0	
45	TA2511045	19810310626	Nguyễn Minh	Hiên	27/01/2001	13,0	12,0	22,5	18,0	65,5	
46	TA2511046	21810310177	Đặng Quang	Hiếu	15/07/2003	18,0	19,0	28,5	21,0	86,5	
47	TA2511047	21810710391	Lê Minh	Hiếu	05/08/2003	0,0	17,0	16,5	9,0	42,5	
48	TA2511048	21810410551	Nguyễn Minh	Hiếu	11/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
49	TA2511049	21819120155	Phạm Minh	Hiếu	16/10/2003	15,0	0,0	0,0	11,0	26,0	
50	TA2511050	21810610092	Nguyễn Như Tô	Hoài	14/01/2003	8,0	12,0	13,0	9,0	42,0	
51	TA2511051	19810110006	Nguyễn Huy	Hoàng	12/08/2001	25,0	16,0	21,5	10,0	72,5	
52	TA2511052	21810110159	Nguyễn Hữu	Hoàng	06/07/2003	15,0	19,0	13,5	20,0	67,5	
53	TA2511053	21810110200	Nguyễn Phúc	Hoàng	22/06/2003	15,0	17,0	26,5	15,0	73,5	
54	TA2511054	21810410149	Trần Ngọc	Hoàng	03/12/2003	15,0	12,0	21,5	17,0	65,5	
55	TA2511055	21810170402	Lê Huy	Hoạt	30/06/2003	8,0	12,0	7,5	13,0	40,5	
56	TA2511056	20810000197	Nguyễn Bá	Hùng	24/09/2002	8,0	0,0	0,0	18,0	26,0	
57	TA2511057	21810620522	Bùi Quang	Huy	01/03/2003	8,0	11,0	16,5	9,0	44,5	
58	TA2511058	20810540335	Lê	Huy	18/10/2002	19,0	18,0	26,5	19,0	82,5	
59	TA2511059	19810510147	Nguyễn Bá Quang	Huy	20/02/2001	6,0	15,0	13,5	9,0	43,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
60	TA2511060	21810110284	Nguyễn Minh	Huy	29/09/2003	24,0	15,0	14,5	22,0	75,5	
61	TA2511061	23810220028	Đỗ Thị	Huyền	19/10/2005	3,0	12,0	13,0	8,0	36,0	
62	TA2511062	21810310070	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/04/2003	6,0	16,0	21,5	18,0	61,5	
63	TA2511063	21810510056	Lê Văn	Hưng	03/07/2003	15,0	16,0	25,5	19,0	75,5	
64	TA2511064	21810110034	Ngô Phan Việt	Hưng	06/11/2003	6,0	13,0	21,5	21,0	61,5	
65	TA2511065	21810570439	Trần Việt	Hưng	26/08/2003	8,0	19,0	18,0	19,0	64,0	
66	TA2511066	21810310554	Nguyễn Văn	Hướng	25/06/2003	19,0	16,0	22,5	18,0	75,5	
67	TA2511067	23810170207	Đỗ Trung	Kiên	15/01/2005	6,0	17,0	11,0	18,0	52,0	
68	TA2511068	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002	5,0	0,0	7,5	2,0	14,5	
69	TA2511069	21819120183	Mai Đình	Khánh	13/01/2003	2,0	14,0	8,5	8,0	32,5	
70	TA2511070	21810430716	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/06/2003	3,0	10,0	10,5	20,0	43,5	
71	TA2511071	21810310458	Vũ Tiên	Khoái	05/03/2003	13,0	16,0	27,5	20,0	76,5	
72	TA2511072	23810710036	Nguyễn Ánh	Lâm	17/01/2005	3,0	15,0	14,5	22,0	54,5	
73	TA2511073	19810310581	Vũ Tùng	Lâm	26/05/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
74	TA2511074	20810160512	Hoàng Hải	Linh	22/10/2002	5,0	12,0	17,0	22,0	56,0	
75	TA2511075	21810230030	Nguyễn Thùy	Linh	06/02/2003	13,0	16,0	22,5	22,0	73,5	
76	TA2511076	20810000054	Nguyễn Văn	Linh	28/02/2002	21,0	15,0	24,0	8,0	68,0	
77	TA2511077	21810110424	Đặng Nhật	Long	04/11/2003	6,0	16,0	20,5	10,0	52,5	
78	TA2511078	20810110268	Nguyễn Thành	Long	15/03/2002	14,0	16,0	26,5	12,0	68,5	
79	TA2511079	19810710103	Nguyễn Xuân	Long	31/07/2001	2,0	18,0	7,5	12,0	39,5	
80	TA2511080	21810430656	Nguyễn Tiến	Luật	27/02/2003	15,0	14,0	13,5	15,0	57,5	
81	TA2511081	21810610066	Nguyễn Hoàng	Mai	11/02/2003	4,0	9,0	13,0	15,0	41,0	
82	TA2511082	18810310409	Phạm Doãn	Mạnh	19/08/2000	5,0	16,0	28,5	10,0	59,5	
83	TA2511083	20810000195	Phạm Tiến	Mạnh	30/09/2002	18,0	15,0	16,5	20,0	69,5	
84	TA2511084	21810510447	Bùi Quang	Minh	26/07/2003	15,0	14,0	27,5	17,0	73,5	
85	TA2511085	21810180317	Đậu Huy	Minh	06/05/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
86	TA2511086	21810110522	Nguyễn Lê	Minh	08/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
87	TA2511087	21810560501	Phạm Bá	Minh	09/12/2003	19,0	15,0	16,5	17,0	67,5	
88	TA2511088	20819120049	Trịnh Công	Minh	09/09/2002	20,0	16,0	20,5	17,0	73,5	
89	TA2511089	21810510049	Vũ Trần Nhật	Minh	19/12/2003	17,0	16,0	26,5	18,0	77,5	
90	TA2511090	21810620508	Nguyễn Thành	Nam	17/10/2003	19,0	15,0	9,5	16,0	59,5	
91	TA2511091	21810110016	Trương Nhật	Nam	03/09/2003	25,0	15,0	17,0	21,0	78,0	
92	TA2511092	20819120018	Vũ Văn	Nghiệp	01/09/2002	13,0	0,0	14,5	9,0	36,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
93	TA2511093	21810820319	Đỗ Hạnh	Nguyên	24/02/2003	14,0	18,0	16,5	20,0	68,5	
94	TA2511094	21810230006	Nguyễn Ngọc	Nhi	10/07/2003	25,0	19,0	25,5	20,0	89,5	
95	TA2511095	21810620517	Nguyễn Văn	Phong	07/09/2003	25,0	15,0	23,0	21,0	84,0	
96	TA2511096	21810630017	Trần Tiến	Phong	19/04/2003	25,0	10,0	9,5	20,0	64,5	
97	TA2511097	21810620527	Nguyễn Văn	Phúc	10/06/2003	25,0	14,0	10,5	18,0	67,5	
98	TA2511098	23810170300	Nguyễn Minh	Phương	26/08/2005	25,0	6,0	26,5	20,0	77,5	
99	TA2511099	20810620053	Dương Phú Ngọc	Quang	17/01/2002	19,0	17,0	22,5	14,0	72,5	
100	TA2511100	20810000270	Lê Xuân	Quang	11/03/2002	25,0	17,0	24,0	20,0	86,0	
101	TA2511101	21810430685	Nguyễn Văn	Quang	06/01/2003	18,0	17,0	25,0	7,0	67,0	
102	TA2511102	21810520380	Lê Minh	Quân	18/11/2002	25,0	16,0	29,0	24,0	94,0	
103	TA2511103	21810310412	Nguyễn Văn	Quân	08/03/2003	5,0	18,0	21,5	18,0	62,5	
104	TA2511104	21810620437	Lê Toàn	Quyền	10/09/2003	8,0	17,0	13,5	2,0	40,5	
105	TA2511105	23810310350	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	07/09/2005	22,0	17,0	15,5	13,0	67,5	
106	TA2511106	21819120191	Lê Nguyễn Trường	Son	17/03/2003	16,0	16,0	29,0	14,0	75,0	
107	TA2511107	21819110160	Phạm Hùng	Son	10/08/2003	22,0	16,0	29,0	4,0	71,0	
108	TA2511108	21810310492	Lại Thị	Tâm	06/08/2003	12,0	16,0	29,0	2,0	59,0	
109	TA2511109	20810430413	Ngô Ngọc	Tân	28/05/2002	13,0	15,0	26,5	15,0	69,5	
110	TA2511110	21810310518	Nguyễn Việt	Tiến	08/11/2003	23,0	19,0	24,0	23,0	89,0	
111	TA2511111	23810310439	Nguyễn Thanh	Tịnh	12/10/2005	22,0	17,0	23,0	23,0	85,0	
112	TA2511112	21810510511	Dương Đức	Tú	27/03/2003	19,0	17,0	27,5	13,0	76,5	
113	TA2511113	21819120127	Nguyễn Anh	Tú	22/07/2003	23,0	15,0	27,5	11,0	76,5	
114	TA2511114	21810410166	Nguyễn Tuấn	Tú	02/11/2003	23,0	17,0	28,5	10,0	78,5	
115	TA2511115	21810310558	Nguyễn Đình	Tuấn	22/09/2003	22,0	14,0	16,5	8,0	60,5	
116	TA2511116	21810510394	Trịnh Thế	Tuấn	08/12/2003	25,0	18,0	29,0	22,0	94,0	
117	TA2511117	21810710383	Nguyễn Mạnh	Tùng	07/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
118	TA2511118	20810340189	Phạm Đình	Tùng	12/11/2002	23,0	17,0	28,5	12,0	80,5	
119	TA2511119	21810430701	Võ Đình	Tuyên	04/12/2003	23,0	15,0	27,5	20,0	85,5	
120	TA2511120	Thí sinh tự do	Nguyễn Thị	Toan	07/11/1994	24,0	18,0	19,5	24,0	85,5	
121	TA2511121	21810410108	Nguyễn Công	Thành	15/04/2003	23,0	16,0	25,0	21,0	85,0	
122	TA2511122	21810110166	Nguyễn Tấn	Thành	02/04/2000	22,0	14,0	28,5	20,0	84,5	
123	TA2511123	21810410071	Phùng Văn	Thành	31/03/2003	22,0	16,0	29,0	19,0	86,0	
124	TA2511124	20810620078	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/2002	17,0	18,0	29,0	0,0	64,0	
125	TA2511125	21810110484	Nguyễn An	Thịnh	23/11/2003	21,0	15,0	27,5	7,0	70,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
126	TA2511126	20810430312	Chu Tam	Thức	05/02/2002	14,0	14,0	25,0	14,0	67,0	
127	TA2511127	21810860378	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003	10,0	16,0	30,0	15,0	71,0	
128	TA2511128	23819140012	Lương Ngọc	Trọng	14/01/2005	16,0	12,0	28,5	2,0	58,5	
129	TA2511129	21810110133	Đỗ Huy	Trung	13/03/2003	15,0	17,0	25,5	6,0	63,5	
130	TA2511130	21810620488	Vũ Trí	Trung	23/01/2003	24,0	15,0	25,5	6,0	70,5	
131	TA2511131	21810410037	Đỗ Văn	Trưởng	26/11/2003	17,0	16,0	29,0	8,0	70,0	
132	TA2511132	21810710346	Đỗ Anh	Việt	25/09/2003	17,0	19,0	27,5	19,0	82,5	
133	TA2511133	21810430704	Lê Văn	Vinh	05/10/2003	12,0	16,0	30,0	5,0	63,0	
134	TA2511134	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
135	TA2511135	21810430631	Nguyễn Văn	Xuân	04/02/2003	6,0	3,0	7,0	1,0	17,0	
136	TA2511136	20810430322	Ngô Văn	An	02/03/2002	8,0	14,0	25,0	1,0	48,0	
137	TA2511137	20810430417	Nguyễn Huyền Tiên	An	25/07/2002	16,0	16,0	26,5	19,0	77,5	
138	TA2511138	21810530386	Nguyễn Văn	An	22/10/2003	13,0	15,0	24,0	15,0	67,0	
139	TA2511139	21810230357	Vũ Hoàng	An	20/08/2003	21,0	15,0	27,5	12,0	75,5	
140	TA2511140	21810650362	Dương Hải	Anh	12/06/2003	16,0	15,0	23,0	3,0	57,0	
141	TA2511141	21810710415	Lê Mai	Anh	08/04/2003	19,0	17,0	17,0	19,0	72,0	
142	TA2511142	21810170362	Nguyễn Tuấn	Anh	15/01/2003	22,0	15,0	17,0	19,0	73,0	
143	TA2511143	21810000416	Nguyễn Trung	Anh	29/11/2003	22,0	17,0	16,5	15,0	70,5	
144	TA2511144	21810170406	Phạm Thế	Anh	16/05/2003	22,0	19,0	27,5	20,0	88,5	
145	TA2511145	21810310569	Trần Tuấn	Anh	27/11/2003	15,0	20,0	25,5	9,0	69,5	
146	TA2511146	21810230059	Vương Thị Hà	Anh	04/11/2003	23,0	17,0	19,0	22,0	81,0	
147	TA2511147	21810430598	Nguyễn Xuân	Bách	15/05/2003	18,0	15,0	9,5	15,0	57,5	
148	TA2511148	21810430643	Võ Quang	Bảo	16/11/2003	8,0	16,0	17,0	12,0	53,0	
149	TA2511149	20810000412	Hoàng Hiếu	Bình	25/08/2002	11,0	14,0	25,5	12,0	62,5	
150	TA2511150	21819110019	Đỗ Mạnh	Cường	07/08/2003	6,0	18,0	19,0	8,0	51,0	
151	TA2511151	21810430482	Nguyễn Chí	Cường	15/05/2003	15,0	17,0	20,5	18,0	70,5	
152	TA2511152	21810410396	Trần Hữu	Cường	21/09/2003	8,0	17,0	17,0	19,0	61,0	
153	TA2511153	21810110245	Trần Duy	Chinh	31/08/2003	10,0	19,0	19,5	13,0	61,5	
154	TA2511154	21810430399	Bùi Việt	Chung	14/12/2003	13,0	17,0	18,0	16,0	64,0	
155	TA2511155	21810620399	Hoàng Đức	Dũng	16/07/2003	10,0	18,0	19,0	4,0	51,0	
156	TA2511156	21810180376	Đoàn Văn	Duy	11/03/2003	8,0	18,0	9,5	1,0	36,5	
157	TA2511157	21810440564	Nguyễn Phương	Duy	24/01/2003	5,0	18,0	13,5	6,0	42,5	
158	TA2511158	23810620070	Trần Quang	Duy	05/05/2005	8,0	17,0	20,5	14,0	59,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
159	TA2511159	21810540469	Đào Hải	Dương	09/08/2003	8,0	17,0	14,5	14,0	53,5	
160	TA2511160	21810620579	Đỗ Hoàng	Dương	28/11/2003	15,0	16,0	14,5	1,0	46,5	
161	TA2511161	21810230507	Nguyễn Ngọc Ánh	Dương	16/08/2003	9,0	20,0	19,0	20,0	68,0	
162	TA2511162	21810110560	Phạm Quý	Dương	19/02/2003	21,0	20,0	21,5	15,0	77,5	
163	TA2511163	21810310522	Lưu Danh	Đạt	07/05/2003	12,0	18,0	14,5	19,0	63,5	
164	TA2511164	23810310361	Nguyễn Xuân	Đạt	15/05/2005	15,0	15,0	12,0	18,0	60,0	
165	TA2511165	21810430457	Đặng Hồng Hải	Đặng	08/04/2003	21,0	12,0	11,0	19,0	63,0	
166	TA2511166	21810310582	Nguyễn Văn	Đặng	01/12/2003	21,0	16,0	13,0	21,0	71,0	
167	TA2511167	23810680036	Đinh Xuân	Đoàn	24/09/2005	21,0	16,0	7,5	21,0	65,5	
168	TA2511168	21810350375	Hoàng Văn	Đông	26/08/2003	22,0	16,0	12,0	20,0	70,0	
169	TA2511169	21810170501	Đào Minh	Đức	11/04/2003	22,0	16,0	14,5	20,0	72,5	
170	TA2511170	21810620001	Nguyễn Minh	Đức	10/05/2003	19,0	14,0	13,0	21,0	67,0	
171	TA2511171	21810170405	Phạm Hoàng	Đức	28/08/2003	21,0	17,0	19,0	20,0	77,0	
172	TA2511172	20810000335	Tạ Minh	Đức	10/11/2002	20,0	16,0	13,5	19,0	68,5	
173	TA2511173	21810110148	Nguyễn Hoàng	Giang	10/11/2003	20,0	15,0	13,0	17,0	65,0	
174	TA2511174	21810530531	Bùi Thị Thu	Hà	25/10/2003	21,0	20,0	22,5	20,0	83,5	
175	TA2511175	23810540053	Bùi Đức	Hải	11/05/2005	21,0	16,0	15,5	21,0	73,5	
176	TA2511176	21810110457	Lê Văn	Hải	11/05/2003	21,0	15,0	28,5	17,0	81,5	
177	TA2511177	21810620011	Trịnh Thanh	Hải	21/11/2003	20,0	17,0	23,0	19,0	79,0	
178	TA2511178	21810310599	Hoàng Trọng	Hạnh	23/01/2003	20,0	16,0	12,0	20,0	68,0	
179	TA2511179	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/06/2003	20,0	16,0	14,5	21,0	71,5	
180	TA2511180	23810000092	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19/10/2005	19,0	17,0	15,5	21,0	72,5	
181	TA2511181	21810110352	Bùi Tiến	Hiệp	25/07/2003	22,0	15,0	27,5	20,0	84,5	
182	TA2511182	21810110126	Trần Hữu	Hiệp	04/03/2003	21,0	17,0	25,0	16,0	79,0	
183	TA2511183	23810000035	Nguyễn Minh	Hiếu	11/06/2002	21,0	18,0	14,5	21,0	74,5	
184	TA2511184	21810430733	Nguyễn Trung	Hiếu	21/09/2003	20,0	15,0	25,5	21,0	81,5	
185	TA2511185	20810110222	Trần Trọng	Hiếu	16/09/2002	19,0	14,0	13,0	18,0	64,0	
186	TA2511186	21810430697	Lê Văn	Hoàn	29/04/2003	16,0	17,0	9,5	21,0	63,5	
187	TA2511187	21810310186	Hà Văn	Hoàng	08/02/2003	19,0	16,0	13,0	20,0	68,0	
188	TA2511188	21810630005	Nguyễn Hữu	Hoàng	09/03/2003	18,0	15,0	9,5	8,0	50,5	
189	TA2511189	21810110130	Nguyễn Như	Hoàng	17/05/2003	18,0	11,0	19,5	17,0	65,5	
190	TA2511190	21810430418	Vũ Thái	Hoàng	06/03/2003	17,0	16,0	22,5	18,0	73,5	
191	TA2511191	21810110037	Đặng Xuân	Hùng	12/01/2003	17,0	17,0	13,5	18,0	65,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
192	TA2511192	21810240364	Nguyễn Việt	Hùng	23/11/2003	14,0	13,0	13,0	22,0	62,0	
193	TA2511193	21810310502	Đàm Quốc	Huy	15/10/2003	16,0	10,0	13,0	22,0	61,0	
194	TA2511194	21810310585	Lê Ngọc	Huy	01/01/2003	8,0	17,0	16,5	23,0	64,5	
195	TA2511195	19810310504	Nguyễn Duy Bá	Huy	22/02/2001	18,0	13,0	21,5	23,0	75,5	
196	TA2511196	21810680375	Nguyễn Quang	Huy	28/02/2003	18,0	0,0	0,0	22,0	40,0	
197	TA2511197	21810310136	Đỗ Thị Ánh	Huyền	30/11/2003	18,0	2,0	7,0	19,0	46,0	
198	TA2511198	23810000083	Phạm Minh	Huyền	11/03/2005	18,0	11,0	23,0	20,0	72,0	
199	TA2511199	21810180451	Đoàn Việt	Hưng	28/09/2003	17,0	15,0	23,0	17,0	72,0	
200	TA2511200	21810510089	Nguyễn Hữu	Hưng	30/10/2003	10,0	16,0	19,0	22,0	67,0	
201	TA2511201	21810430569	Vũ Ngọc	Hưng	02/08/2003	14,0	10,0	18,0	16,0	58,0	
202	TA2511202	21810000439	Phan Thị	Hường	19/07/2003	15,0	14,0	18,0	17,0	64,0	
203	TA2511203	21810620380	Lương Văn	Kiên	14/10/2003	19,0	15,0	27,5	18,0	79,5	
204	TA2511204	23810860078	Phạm Đình	Khang	29/06/2005	12,0	13,0	19,5	21,0	65,5	
205	TA2511205	21810430682	Cao Hữu	Khánh	04/08/2003	12,0	10,0	18,0	20,0	60,0	
206	TA2511206	19810310362	Nguyễn Ngọc	Khánh	13/09/2001	18,0	14,0	18,0	21,0	71,0	
207	TA2511207	21810430597	Trần Văn	Khánh	01/10/2003	18,0	9,0	12,0	20,0	59,0	
208	TA2511208	23810110426	Dương Quang	Khởi	11/05/2005	0,0	6,0	0,0	0,0	6,0	
209	TA2511209	21810710136	Dương Phương	Linh	30/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
210	TA2511210	21810810331	Nguyễn Thị Phương	Linh	13/07/2003	19,0	16,0	17,0	20,0	72,0	
211	TA2511211	21810430415	Phan Thủy	Linh	04/12/2003	23,0	15,0	10,5	19,0	67,5	
212	TA2511212	21810520538	Vương Thị Thủy	Linh	30/11/2003	23,0	10,0	9,5	11,0	53,5	
213	TA2511213	21810110475	Mai Thế	Long	22/03/2003	13,0	15,0	13,0	20,0	61,0	
214	TA2511214	21810860430	Nguyễn Văn	Long	09/10/2003	17,0	19,0	16,5	19,0	71,5	
215	TA2511215	21810170401	Phí Duy	Long	09/03/2003	18,0	7,0	11,0	15,0	51,0	
216	TA2511216	19810430331	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001	21,0	16,0	13,0	22,0	72,0	
217	TA2511217	21810540387	Đỗ Đình	Mạnh	14/07/2003	21,0	14,0	12,0	8,0	55,0	
218	TA2511218	21810110085	Nguyễn Đức	Mạnh	31/01/2003	18,0	17,0	20,5	19,0	74,5	
219	TA2511219	23810680129	Trần Quang	Mạnh	18/08/2004	22,0	13,0	13,5	20,0	68,5	
220	TA2511220	20810340245	Vũ Đức	Mạnh	02/11/2002	22,0	0,0	17,0	8,0	47,0	
221	TA2511221	23810170303	Lương Tuấn	Minh	06/10/2005	18,0	15,0	20,5	14,0	67,5	
222	TA2511222	23810170324	Nguyễn Ngọc	Minh	01/09/2005	20,0	15,0	12,0	19,0	66,0	
223	TA2511223	21810310527	Phạm Ngọc Bảo	Minh	02/01/2003	19,0	19,0	17,0	20,0	75,0	
224	TA2511224	21810720025	Đỗ Ngọc Kim	My	23/03/2003	16,0	15,0	25,0	18,0	74,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
225	TA2511225	20810410067	Đặng Nhật	Nam	05/10/2002	17,0	18,0	28,5	20,0	83,5	
226	TA2511226	21810570498	Nguyễn Tự	Nam	06/11/2003	17,0	13,0	10,5	14,0	54,5	
227	TA2511227	21819110036	Ninh Thị	Nga	19/08/2003	17,0	12,0	23,0	19,0	71,0	
228	TA2511228	21810210011	Nguyễn Mai Hiếu	Ngân	09/10/2003	17,0	16,0	19,0	9,0	61,0	
229	TA2511229	22810430081	Lê Bá	Nguyên	24/01/2004	17,0	6,0	21,5	18,0	62,5	
230	TA2511230	21810430673	Bùi Tiến	Oanh	25/10/2003	17,0	16,0	26,5	18,0	77,5	
231	TA2511231	21810430456	Lê Quang	Phong	15/08/2003	13,0	15,0	14,5	9,0	51,5	
232	TA2511232	23810680027	Tạ Đức	Phong	20/04/2005	20,0	15,0	25,0	19,0	79,0	
233	TA2511233	23810180168	Hà Minh	Phú	29/06/2005	18,0	16,0	13,0	20,0	67,0	
234	TA2511234	21810630012	Nguyễn Bá	Phương	19/09/2003	12,0	14,0	19,0	18,0	63,0	
235	TA2511235	21810230041	Đoàn Minh	Quang	08/02/2003	10,0	16,0	8,5	15,0	49,5	
236	TA2511236	21810620484	Nguyễn Nam	Quang	30/10/2003	13,0	17,0	24,0	10,0	64,0	
237	TA2511237	21810180302	Nguyễn Việt	Quang	28/05/2003	18,0	16,0	7,0	15,0	56,0	
238	TA2511238	21810510027	Lê Anh	Quân	08/10/2003	18,0	15,0	11,0	6,0	50,0	
239	TA2511239	21810310025	Trần Bảo	Quân	26/09/2003	21,0	19,0	15,5	21,0	76,5	
240	TA2511240	20810430351	Nguyễn Đức	Quý	22/06/2002	18,0	0,0	25,5	17,0	60,5	
241	TA2511241	21810180533	Vũ Minh	Quyết	18/04/2003	18,0	14,0	9,5	14,0	55,5	
242	TA2511242	21810310188	Nguyễn Hồng	Son	10/05/2003	15,0	19,0	10,5	19,0	63,5	
243	TA2511243	23810540112	Trần Quang	Son	06/07/2005	20,0	8,0	11,0	21,0	60,0	
244	TA2511244	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	08/03/2002	16,0	18,0	16,5	19,0	69,5	
245	TA2511245	21810310395	Đỗ Ngọc	Tiến	01/12/2003	19,0	16,0	15,5	20,0	70,5	
246	TA2511246	23810540280	Trần Minh	Tiến	30/01/2005	11,0	11,0	16,5	12,0	50,5	
247	TA2511247	Thí sinh tự do	Đoàn Thị Thanh	Thanh	09/11/1982	9,0	18,0	25,0	17,0	69,0	
248	TA2511248	21810610021	Chu Quang	Tú	15/09/2003	18,0	17,0	20,5	18,0	73,5	
249	TA2511249	21810230510	Nguyễn Phước	Tú	05/10/2003	4,0	16,0	20,5	22,0	62,5	
250	TA2511250	21810310428	Phạm Văn	Tuân	20/07/2003	3,0	12,0	10,5	15,0	40,5	
251	TA2511251	23810510041	Nguyễn Mạnh	Tuân	12/09/2005	14,0	11,0	18,0	15,0	58,0	
252	TA2511252	21810530419	Bùi Thanh	Tùng	23/11/2003	8,0	17,0	14,5	12,0	51,5	
253	TA2511253	21810110209	Nguyễn Ngọc	Tùng	26/10/2002	11,0	15,0	10,5	21,0	57,5	
254	TA2511254	21810110374	Quách Việt	Tùng	01/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
255	TA2511255	21810620471	Đặng Công	Tự	10/05/2003	11,0	16,0	19,5	21,0	67,5	
256	TA2511256	23810540076	Nguyễn Sỹ	Thanh	30/12/2005	12,0	10,0	15,5	3,0	40,5	
257	TA2511257	21810680415	Hoàng Hữu	Thành	23/06/2003	13,0	15,0	14,5	5,0	47,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
258	TA2511258	21810180282	Nguyễn Minh	Thành	20/12/2003	10,0	10,0	14,5	14,0	48,5	
259	TA2511259	21810310087	Đỗ Quyết	Thắng	12/09/2003	10,0	17,0	20,5	8,0	55,5	
260	TA2511260	21810110569	Nguyễn Mạnh	Thắng	17/10/2003	9,0	19,0	21,5	21,0	70,5	
261	TA2511261	21810540461	Nguyễn Ngọc	Thịnh	14/11/2003	16,0	20,0	18,0	17,0	71,0	
262	TA2511262	20810000431	Hoàng Thị Bích	Thùy	21/03/2002	10,0	16,0	25,0	20,0	71,0	
263	TA2511263	21810230448	Nguyễn Thị	Thương	03/09/2003	13,0	17,0	17,0	15,0	62,0	
264	TA2511264	21810810326	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	05/09/2003	15,0	18,0	20,5	13,0	66,5	
265	TA2511265	20810110248	Nguyễn Quốc	Trọng	26/12/2001	13,0	17,0	8,5	15,0	53,5	
266	TA2511266	21810250358	Nguyễn Thành	Trung	09/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
267	TA2511267	19810430226	Nguyễn Văn	Trưởng	08/02/2001	14,0	16,0	23,0	21,0	74,0	
268	TA2511268	21810180364	Tạ Văn	Trưởng	11/02/2003	6,0	13,0	28,5	18,0	65,5	
269	TA2511269	21810310077	Lê Thế	Việt	23/05/2003	11,0	11,0	15,5	14,0	51,5	
270	TA2511270	21819120178	Nguyễn Quốc	Vinh	12/09/2003	10,0	16,0	7,0	20,0	53,0	
271	TA2511271	21819120148	Nguyễn Xuân	Vũ	07/10/2003	11,0	18,0	12,0	16,0	57,0	
272	TA2511272	21810310405	Nguyễn Đình	An	12/05/2003	15,0	12,0	10,5	10,0	47,5	
273	TA2511273	20810170400	Nguyễn Thành	An	27/11/2002	6,0	11,0	19,5	18,0	54,5	
274	TA2511274	21810430768	Trần Thế	An	23/10/2003	5,0	9,0	11,0	3,0	28,0	
275	TA2511275	21810310386	Bùi Hải	Anh	11/02/2003	10,0	14,0	24,0	19,0	67,0	
276	TA2511276	18810310171	Hoàng Việt	Anh	01/11/2000	6,0	15,0	14,5	10,0	45,5	
277	TA2511277	21810410472	Nguyễn Ngọc	Anh	10/06/2003	7,0	13,0	30,0	8,0	58,0	
278	TA2511278	21810230489	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	05/01/2003	9,0	14,0	9,5	16,0	48,5	
279	TA2511279	21810860221	Nguyễn Trung	Anh	22/03/2003	13,0	19,0	22,5	22,0	76,5	
280	TA2511280	23810680062	Phạm Việt	Anh	20/05/2005	10,0	11,0	11,0	19,0	51,0	
281	TA2511281	21810620034	Trịnh Quang	Anh	14/10/2003	13,0	20,0	18,0	23,0	74,0	
282	TA2511282	20810000346	Bùi Gia	Bách	27/08/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
283	TA2511283	21810850218	Phạm Xuân	Bách	15/09/2002	10,0	12,0	16,5	15,0	53,5	
284	TA2511284	21810110310	Đặng Quốc	Bảo	14/08/2003	13,0	15,0	19,5	21,0	68,5	
285	TA2511285	21810610373	Nguyễn Đức	Cảnh	20/07/2003	10,0	9,0	6,0	15,0	40,0	
286	TA2511286	21810430480	Nguyễn Đình	Cường	06/12/2003	12,0	11,0	6,0	21,0	50,0	
287	TA2511287	20810710239	Trần Việt	Cường	23/10/2000	25,0	8,0	14,5	18,0	65,5	
288	TA2511288	21810410130	Đặng Hữu	Chiến	09/07/2003	14,0	11,0	0,0	4,0	29,0	
289	TA2511289	21810110010	Nguyễn Mạnh	Chung	30/08/2003	14,0	12,0	8,5	9,0	43,5	
290	TA2511290	19810110331	Lý Tuấn	Dũng	21/10/2001	14,0	15,0	19,0	18,0	66,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
291	TA2511291	21810110198	Lã Xuân	Duy	22/06/2003	15,0	10,0	13,0	10,0	48,0	
292	TA2511292	21810710042	Trần Đức	Duy	14/07/2003	15,0	11,0	7,0	12,0	45,0	
293	TA2511293	21810180309	Trần Viết	Duy	26/11/2003	13,0	16,0	18,0	15,0	62,0	
294	TA2511294	21810510544	Đỗ Đăng	Dương	09/10/2003	15,0	19,0	18,0	21,0	73,0	
295	TA2511295	21810650348	Ngô Mạnh	Dương	04/07/2003	14,0	10,0	13,5	9,0	46,5	
296	TA2511296	20810000176	Nguyễn Quý	Dương	12/11/2002	15,0	16,0	21,5	9,0	61,5	
297	TA2511297	18810000106	Lê Quang	Đại	20/06/2000	14,0	18,0	21,5	8,0	61,5	
298	TA2511298	19810310611	Nguyễn Thành	Đạt	07/06/1999	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
299	TA2511299	20810430232	Phạm Tiến	Đạt	24/11/2002	20,0	18,0	25,0	9,0	72,0	
300	TA2511300	21810110481	Bùi Hải	Đăng	09/11/2003	9,0	18,0	17,0	20,0	64,0	
301	TA2511301	21810110404	Trịnh Hải	Đăng	15/10/2003	11,0	15,0	17,0	20,0	63,0	
302	TA2511302	21810110505	Lý Đình	Độ	12/11/2003	7,0	11,0	11,0	13,0	42,0	
303	TA2511303	21810430492	Nguyễn Khắc	Đông	04/12/2003	11,0	10,0	12,0	13,0	46,0	
304	TA2511304	21810440669	Nguyễn Anh	Đức	18/10/2003	0,0	0,0	23,0	0,0	23,0	
305	TA2511305	21810510030	Nguyễn Minh	Đức	11/11/2003	19,0	18,0	22,5	21,0	80,5	
306	TA2511306	21810110417	Phan Anh	Đức	11/07/2003	23,0	17,0	19,5	22,0	81,5	
307	TA2511307	23810210026	Đồng Văn Trường	Giang	07/07/2005	21,0	11,0	11,0	22,0	65,0	
308	TA2511308	21810430753	Nguyễn Sa	Giang	11/04/2003	15,0	14,0	8,5	6,0	43,5	
309	TA2511309	23810850032	Đinh Thị Thu	Hà	05/03/2005	14,0	16,0	18,0	16,0	64,0	
310	TA2511310	21810620475	Hoàng Văn	Hải	11/06/2003	15,0	10,0	10,5	14,0	49,5	
311	TA2511311	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	15,0	9,0	0,0	0,0	24,0	
312	TA2511312	21810860385	Vũ Ngọc	Hải	22/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
313	TA2511313	21810310566	Phạm Trọng	Hào	13/03/2002	18,0	13,0	10,5	9,0	50,5	
314	TA2511314	21810170535	Nguyễn Văn	Hậu	07/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
315	TA2511315	20810170413	Đỗ Trọng	Hiên	28/02/2002	14,0	7,0	13,0	18,0	52,0	
316	TA2511316	21810230482	Cao Hoàng	Hiệp	10/12/2003	16,0	15,0	20,5	17,0	68,5	
317	TA2511317	19810340688	Hà Minh	Hiếu	03/02/2001	16,0	17,0	25,0	19,0	77,0	
318	TA2511318	23810180032	Nguyễn Minh	Hiếu	20/05/2005	3,0	13,0	14,5	13,0	43,5	
319	TA2511319	21810610368	Nguyễn Văn	Hiếu	08/11/2003	15,0	15,0	16,5	19,0	65,5	
320	TA2511320	21810860397	Chu Thị Thanh	Hoa	07/10/2003	14,0	19,0	17,0	20,0	70,0	
321	TA2511321	21810180400	Nguyễn Văn	Hoàn	03/05/2003	3,0	11,0	13,5	22,0	49,5	
322	TA2511322	21810410483	Nguyễn Đức	Hoàng	14/05/2003	12,0	10,0	18,0	23,0	63,0	
323	TA2511323	21810410058	Nguyễn Minh	Hoàng	04/08/2003	15,0	18,0	24,0	22,0	79,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
324	TA2511324	21810110075	Phạm Đức	Hoàng	17/04/2003	17,0	17,0	21,5	20,0	75,5	
325	TA2511325	21810610031	Vy Khánh	Hoàng	08/05/2002	11,0	9,0	28,5	22,0	70,5	
326	TA2511326	21810430423	Hà Minh Trọng	Hùng	05/01/2003	14,0	12,0	19,5	21,0	66,5	
327	TA2511327	21810180334	Vũ Văn	Hùng	06/11/2003	14,0	12,0	13,5	16,0	55,5	
328	TA2511328	23810110195	Đỗ Quang	Huy	01/06/2005	15,0	10,0	23,0	18,0	66,0	
329	TA2511329	21810430747	Lưu Văn	Huy	22/12/2003	12,0	10,0	10,5	5,0	37,5	
330	TA2511330	21810320474	Nguyễn Đức	Huy	14/11/2003	14,0	18,0	17,0	21,0	70,0	
331	TA2511331	23810110206	Vũ Đức	Huy	14/04/2005	14,0	15,0	22,5	14,0	65,5	
332	TA2511332	21810860441	Hoàng Thị Thu	Huyền	31/07/2003	17,0	16,0	25,0	20,0	78,0	
333	TA2511333	21810310457	Vũ Khánh	Huyền	15/01/2003	20,0	17,0	28,5	18,0	83,5	
334	TA2511334	21810320469	Đồng Văn	Hung	01/02/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
335	TA2511335	21810710303	Nguyễn Quang	Hung	07/01/2003	17,0	18,0	28,5	19,0	82,5	
336	TA2511336	23810830133	Đỗ Thu	Huong	19/07/2005	19,0	16,0	21,5	15,0	71,5	
337	TA2511337	23810680076	Nguyễn Ngọc	Kết	05/11/2005	13,0	8,0	16,5	14,0	51,5	
338	TA2511338	21810110201	Phùng Minh	Kiên	13/09/2003	13,0	10,0	15,5	12,0	50,5	
339	TA2511339	21810110077	Ngô Bảo	Khanh	13/04/2003	12,0	8,0	17,0	8,0	45,0	
340	TA2511340	21810170521	Nguyễn Duy	Khánh	13/12/2003	13,0	20,0	18,0	19,0	70,0	
341	TA2511341	21810620521	Trần Duy	Khánh	24/08/2003	12,0	19,0	17,0	18,0	66,0	
342	TA2511342	23810620078	Phạm Bách	Khoa	05/05/2005	17,0	17,0	15,5	11,0	60,5	
343	TA2511343	20810810080	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002	19,0	20,0	21,5	11,0	71,5	
344	TA2511344	21810570436	Đỗ Nhật	Linh	01/01/2003	8,0	18,0	16,5	12,0	54,5	
345	TA2511345	23810000060	Nguyễn Thuỳ	Linh	27/03/2005	7,0	15,0	22,5	18,0	62,5	
346	TA2511346	21810310338	Trịnh Phương	Linh	23/11/2003	9,0	17,0	20,5	13,0	59,5	
347	TA2511347	21810820139	Vũ Thị Bích	Loan	11/05/2003	5,0	13,0	17,0	5,0	40,0	
348	TA2511348	23810110448	Nguyễn Mai	Long	21/10/2005	12,0	17,0	23,0	20,0	72,0	
349	TA2511349	21810610379	Nguyễn Văn	Long	15/09/2003	13,0	18,0	17,0	20,0	68,0	
350	TA2511350	18810810061	Phạm Xuân	Long	20/10/2000	7,0	9,0	8,5	11,0	35,5	
351	TA2511351	23810210013	Hồ Triệu	Lộc	01/02/2005	12,0	11,0	13,5	4,0	40,5	
352	TA2511352	21810170418	Nguyễn Văn	Lộc	21/09/2003	16,0	16,0	13,0	18,0	63,0	
353	TA2511353	21810180316	Nguyễn Cảnh	Mạnh	16/06/2003	12,0	12,0	22,5	9,0	55,5	
354	TA2511354	23810180135	Tạ Đức	Mạnh	17/02/2005	17,0	14,0	13,5	14,0	58,5	
355	TA2511355	21810230429	Trần Quang	Mạnh	19/11/2003	11,0	15,0	12,0	11,0	49,0	
356	TA2511356	21810860450	Nguyễn Bảo	Minh	26/10/2003	12,0	18,0	16,5	18,0	64,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
357	TA2511357	21810440606	Nguyễn Trọng	Minh	14/10/2003	12,0	12,0	7,5	12,0	43,5	
358	TA2511358	20810340178	Trần Quang	Minh	01/07/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
359	TA2511359	21810410020	Bùi Hoàng	Nam	12/04/2003	11,0	13,0	14,5	9,0	47,5	
360	TA2511360	21810310032	Nguyễn Đức Hoài	Nam	16/05/2003	9,0	20,0	21,5	17,0	67,5	
361	TA2511361	21810820320	Phạm Gia	Nam	31/07/2003	17,0	10,0	10,5	4,0	41,5	
362	TA2511362	23810210064	Nguyễn Đào Thanh	Ngân	12/11/2005	10,0	18,0	17,0	16,0	61,0	
363	TA2511363	21810230424	Lê Bảo	Ngọc	02/11/2003	16,0	19,0	19,0	17,0	71,0	
364	TA2511364	21810410118	Hoàng Văn	Nhất	09/08/2003	11,0	14,0	7,0	12,0	44,0	
365	TA2511365	21810610432	Lê Văn	Pháp	02/02/2002	18,0	8,0	14,5	19,0	59,5	
366	TA2511366	19810230072	Nguyễn Hữu	Phong	03/03/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
367	TA2511367	21810620382	Trương Thế	Phong	24/11/2025	12,0	15,0	13,5	16,0	56,5	
368	TA2511368	21810430696	Hoàng Văn	Phúc	11/09/2003	12,0	8,0	11,0	2,0	33,0	
369	TA2511369	23810170166	Phạm Minh	Phương	17/01/2005	11,0	16,0	8,5	1,0	36,5	
370	TA2511370	21810430705	Đỗ Mạnh	Quang	19/10/2003	21,0	11,0	15,5	21,0	68,5	
371	TA2511371	21810110137	Nguyễn Văn	Quang	13/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
372	TA2511372	21810680400	Tăng Bá	Quang	04/09/2003	21,0	12,0	12,0	13,0	58,0	
373	TA2511373	20810160439	Nguyễn Anh	Quân	27/02/2002	24,0	19,0	15,5	18,0	76,5	
374	TA2511374	21810310117	Trần Hoàng	Quân	10/01/2003	21,0	20,0	25,5	18,0	84,5	
375	TA2511375	21810180333	Vũ Văn	Quý	12/08/2003	16,0	12,0	8,5	19,0	55,5	
376	TA2511376	20810820105	Phạm Thị	Quỳnh	15/02/2002	18,0	15,0	11,0	13,0	57,0	
377	TA2511377	23810170471	Trần Ngọc	Son	03/10/2004	14,0	20,0	19,5	13,0	66,5	
378	TA2511378	21810620500	Nguyễn Công	Tạn	24/09/2003	21,0	8,0	13,5	14,0	56,5	
379	TA2511379	21810410095	Giang Nhật	Tân	13/07/2003	7,0	18,0	13,5	8,0	46,5	
380	TA2511380	20810430277	Ngô Văn	Tiến	27/08/2002	8,0	0,0	8,5	6,0	22,5	
381	TA2511381	21810170387	Vũ Minh	Tiến	12/01/2003	18,0	7,0	8,5	9,0	42,5	
382	TA2511382	21810570449	Vũ Song	Toàn	17/06/2003	15,0	12,0	15,5	9,0	51,5	
383	TA2511383	21810110411	Lê Anh	Tú	14/09/2003	16,0	14,0	16,5	20,0	66,5	
384	TA2511384	20810310470	Nguyễn Quang	Tú	21/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
385	TA2511385	21810620027	Lê Giáp	Tuấn	08/06/2003	18,0	9,0	17,0	16,0	60,0	
386	TA2511386	21810310608	Trần Hữu	Tuấn	24/06/2003	17,0	9,0	27,5	15,0	68,5	
387	TA2511387	20810310476	Nguyễn Khánh	Tùng	26/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
388	TA2511388	21810110437	Nguyễn Tấn	Tùng	07/03/2001	19,0	11,0	7,5	19,0	56,5	
389	TA2511389	Thí sinh tự do	Hoàng Thanh	Tuyền	10/12/2001	16,0	13,0	21,5	14,0	64,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
390	TA2511390	23810540079	Tạ Quang	Thạch	02/11/2005	16,0	12,0	7,5	18,0	53,5	
391	TA2511391	21810410013	Đinh Văn	Thành	08/09/2003	14,0	12,0	24,0	18,0	68,0	
392	TA2511392	23810110160	Lê Văn	Thành	19/08/2005	13,0	12,0	8,5	16,0	49,5	
393	TA2511393	23810510123	Trần Đình	Thành	28/09/2005	9,0	10,0	7,5	5,0	31,5	
394	TA2511394	21810430572	Hoàng Đức	Thắng	09/09/2003	21,0	14,0	22,5	18,0	75,5	
395	TA2511395	20810160508	Phạm Công	Thắng	14/01/2002	11,0	14,0	13,0	11,0	49,0	
396	TA2511396	20810110279	Phạm Bá	Thịnh	18/07/2002	14,0	13,0	25,0	17,0	69,0	
397	TA2511397	23810210047	Phạm Anh	Thư	28/05/2005	10,0	11,0	18,0	12,0	51,0	
398	TA2511398	23810710054	Phạm Hữu	Thường	02/10/2005	19,0	16,0	25,0	19,0	79,0	
399	TA2511399	21810810034	Nguyễn Văn	Trình	12/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
400	TA2511400	19810310313	Lê Việt	Trung	06/05/2001	25,0	15,0	14,5	12,0	66,5	
401	TA2511401	23810680103	Nguyễn Tiên	Trường	11/07/2005	17,0	15,0	23,0	17,0	72,0	
402	TA2511402	21810610494	Tô Ngọc	Trường	18/08/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
403	TA2511403	19810410284	Trần Văn	Ước	18/02/2001	16,0	12,0	18,0	14,0	60,0	
404	TA2511404	21810620404	Nguyễn Quốc	Việt	07/07/2003	17,0	17,0	25,5	18,0	77,5	
405	TA2511405	21810310189	Phạm Nghĩa	Vinh	06/07/2003	18,0	19,0	13,5	14,0	64,5	
406	TA2511406	21810110360	Bùi Đức	Vũ	14/06/2003	18,0	16,0	21,5	16,0	71,5	
407	TA2511407	20810710006	Nguyễn Minh	Quân	08/07/2022	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 407 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.